

Số: 96/2021/DS-PT

Ngày: 25-10-2021

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy GCNQSDĐ

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn; Ông Nguyễn Xuân Phách.

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Huy Hoàng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 327/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Y.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8177/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** - Ông T và bà H;

Bà H vắng mặt và có giấy ủy quyền cho ông T; có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố số 5, thị trấn A, huyện Y, tỉnh Y.

*** Bị đơn:** - Ông Đ và bà L; đều có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố số 7, thị trấn A, huyện Y, tỉnh Y

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Y.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T1, Chức vụ: Phó Chủ tịch ; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 05-3-2020, bản tự khai ngày 13-5-2020 và các bản khai tiếp theo nguyên đơn là ông T và bà H cùng thống nhất trình bày:

Năm 1990, gia đình ông T và bà H đang ở khu vực trạm bơm thuộc thôn Hồng Phong, thị trấn A, huyện Y, tỉnh Y được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị trấn A, thông báo cho gia đình ông bà và một số hộ dân khác ở khu vực này biết về việc thu hồi đất để canh tác và di dời các hộ dân về tái định cư tại khu vực gò chè Ngoại thương. Gia đình ông bà được cấp đền bù 01 thửa đất có diện tích 441,8m² thuộc tổ 4, khu phố 2, thị trấn A, huyện Y (nay là tổ dân phố số 5, thị trấn A, huyện Y). Khi gia đình ông bà nhận đất tái định cư có cán bộ địa chính và UBND thị trấn A giao đất, cắm mốc giới cụ thể, cán bộ địa chính thời điểm đó là ông Hoàng Văn Liệu (hiện nay ông Liệu trú tại tổ dân phố số 5, thị trấn A, huyện Y). Sau khi được giao đất, gia đình ông bà đã trồng cây trên đất được giao. Đến năm 2004, gia đình ông bà được UBND huyện Y cấp đổi sang giấy chứng nhận QSDĐ, diện tích được cấp là 441,8m² (trong đó: Đất thổ cư 245m²; đất vườn tạp 196,8m²). Từ khi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đến trước thời điểm xảy ra tranh chấp, gia đình ông bà đã sử dụng đất liên tục bằng cách làm vườn ươm quế giống. Đến đêm ngày 10-12-2018, gia đình ông Đ đưa máy ủi, máy xúc đến san gạt và đã chiếm dụng của gia đình ông bà 130,5m² đất. Sự việc tranh chấp giữa hai gia đình đã được UBND thị trấn A giải quyết, nhưng gia đình ông bà không nhất trí. Nay ông T và bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các đồng bị đơn ông Đ và bà L phải trả lại cho gia đình ông bà 130,5m² đất đã lấn chiếm và yêu cầu Tòa án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số: 64/CN-RĐ ngày 29-5-1989 của UBND huyện Y cấp cho ông Đ; đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất đang tranh chấp 130,5m² nằm trong diện tích đất 441,8m² đã cấp cho gia đình ông bà là hợp pháp.

Tại bản tự khai ngày 13-5-2020 và các lời khai tiếp theo, bị đơn ông Đ và bà L cùng thống nhất trình bày: Năm 1989, theo quy hoạch đất đai tại thị trấn A của huyện Y, ông Đ được UBND huyện Y cấp cho 01 thửa đất thổ cư có diện tích là 200m² theo Quyết định số: 64/CN-RĐ ngày 29-5-1989 tại khu đồi chè Ngoại thương (cũ) thuộc thị trấn A. Vị trí thửa đất như sau: Phía Đông giáp đất bà L; phía Tây giáp đất ông L1; phía Nam giáp đất ông L2, giáp đất bà H; phía Bắc giáp đất ông L3. Tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận do hoàn cảnh kinh tế gia đình quá khó khăn nên gia đình ông chưa làm nhà trên đất được giao nhưng gia đình ông bà

đã cấy sẵn được 3 năm, sau đó có cho em họ là bà Lương Thị Sảo (tức Thủy) mượn để trồng sắn. Đến năm 1996, gia đình ông T đã tự ý nhận toàn bộ diện tích đất của ông được cấp để canh tác. Gia đình ông bà đã nhiều lần gặp gỡ và đề nghị gia đình ông T trả lại đất lại cho gia đình ông, nhưng gia đình ông T không trả vì ông T cho rằng đây là diện tích đất vườn ông T đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Đến đầu năm 2009, ông đã làm đơn đề nghị UBND thị trấn A can thiệp, giải quyết tranh chấp giữa 2 gia đình. UBND thị trấn A đã nhiều lần hoà giải, xác minh, yêu cầu ông T phải trả lại đất cho gia đình ông, nhưng ông T không đồng ý nên đã khởi kiện đến Toà án. Việc ông T, bà H khởi kiện yêu cầu gia đình ông Đ, bà L phải trả lại 130,5m² đất, ông bà không nhất trí. Ông bà đều khẳng định gia đình ông bà được cấp 200m² theo Quyết định số: 64/CN-RĐ ngày 29-5-1989 là hợp pháp; đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 764/UBND-TNMT ngày 27-5-2020, người đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện Y là ông Doãn Văn Thủy trình bày: Giấy chứng nhận QSDĐ số 00987 do UBND huyện Y ký ngày 21-7-2004 cấp cho hộ ông T với diện tích 441,8m² (trong đó: Đất ở 245m²; đất vườn 196,8m²). Việc cấp giấy trên cơ sở bản đồ địa chính do UBND thị trấn A và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quản lý. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông T sử dụng đất tại tổ 4, khu phố 2, thị trấn A, huyện Y, tỉnh Y đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định về cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, tại thửa đất hộ ông T đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00987 do UBND huyện Y ký ngày 21-7-2004 thì hộ ông T vẫn có giấy chứng nhận QSDĐ số 352 do UBND huyện Y ký ngày 10-9-1990 với diện tích 170m² đất thổ cư đứng tên bà H là do: Năm 2004, khi làm thủ tục để cấp cấp giấy chứng nhận QSDĐ (đối với giấy chứng nhận QSDĐ số 00987 do UBND huyện Y ký ngày 21-7-2004), hộ ông T đã không kê khai đầy đủ, không nộp giấy chứng nhận QSDĐ đã được cấp năm 1990 (giấy chứng nhận QSDĐ số 352 do UBND huyện Y ký ngày 10-9-1990) để được các cơ quan có thẩm quyền thu huỷ theo quy định.

Đối với giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông Đ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất theo quy hoạch số 64/CN-RĐ do UBND huyện Y ký ngày 29-5-1989 cấp cho ông Đ đảm bảo theo quy định về việc cấp giấy chứng nhận tại thời điểm cấp giấy. UBND huyện Y đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Y kiểm tra thực tế khu đất đang có tranh chấp, căn cứ tài liệu liên quan, đối chiếu với quy định của pháp luật để xem xét, giải quyết vụ việc tranh chấp đất đai giữa ông T và ông Đ đảm bảo theo quy định của pháp luật. Đề nghị Toà án xem xét trong Bản án giải quyết có nội dung yêu cầu hộ gia đình ông T thực hiện việc giao nộp giấy chứng nhận QSDĐ số 352 do UBND huyện Y

ký ngày 10-9-1990 với diện tích 170m² đất thổ cư đứng tên bà H cho cơ quan Nhà nước để thu huỷ theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 16-6-2020 của người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn là ông Hoàng Văn Liệu trình bày: Năm 2003, năm 2004, Đoàn công tác của Phòng địa chính huyện Y cùng cán bộ địa chính (lúc đó ông Liệu là cán bộ địa chính) đi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ gia đình tại khu phố 2, thị trấn A, trong đó có hộ ông T. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất đã được đo đạc, bản đồ địa chính năm 2002, sau đó trình các cấp thẩm định, cấp giấy chứng nhận theo quy định. Giấy chứng nhận QSDĐ số 00987 do UBND huyện Y ký ngày 21-7-2004 cấp cho hộ ông T thuộc tờ bản đồ địa chính số 14, tổng diện tích 441,8m², (gồm thửa 118, diện tích 245m² đất ở và thửa 129, diện tích 196,8m² đất vườn) là vị trí thửa đất gia đình ông T đã làm nhà ở từ năm 1988 đến nay, được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 352, ngày cấp 10-9-1990 với diện tích 170m² đất thổ cư đứng tên bà H (vợ ông T). Ông Hoàng Văn Liệu nhất trí nội dung Văn bản số: 94/UBND ngày 22-10-2019 của UBND thị trấn A về việc trả lời đơn đề nghị của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành nhiều phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các đương không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 15/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Y đã căn cứ vào Điều 34, Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 221 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100, điểm b khoản 2 Điều 106, khoản 1 Điều 166, Điều 203 của Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 26 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T và bà H về việc kiện đòi gia đình ông Đ và bà L phải trả lại 130,5 m² đất ở tại tổ dân phố số 5, thị trấn A, huyện Y, tỉnh Y; không chấp nhận yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất theo quy hoạch số: 64/CN-RĐ ngày 29-5-1989 của UBND huyện Y cấp cho ông Đ.

Buộc ông T phải thu dọn toàn bộ các luống ươm bầu cây quế để trả lại diện tích đất có tranh chấp cho ông Đ theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08-8-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Y (Có sơ đồ khu đất kèm theo).

2. Kiến nghị với cơ quan chuyên môn có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSDĐ của huyện Y thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ số 352 do UBND huyện Y ký ngày 10-9-1990 cấp cho bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 7 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/9/2020, nguyên đơn là ông T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn ông T vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo; ông đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc gia đình ông Đ và bà L phải trả lại 130,5m² đất đã lấn chiếm và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số: 64/CN-RĐ ngày 29-5-1989 của UBND huyện Y cấp cho ông Đ.

Ý kiến của bị đơn: Phần đất tranh chấp, hiện nay ông T đang trực tiếp sử dụng để ương bầu quế giống. Diện tích đất này, ông Đ đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 64/CN-RĐ ngày 29-5-1989. Ông Đ khẳng định gia đình ông không lấn chiếm đất của hộ ông T nên việc ông T, bà H khởi kiện là không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, căn cứ trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp và nội dung tranh tụng tại phiên tòa thấy rằng: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông T và bà H khởi kiện yêu cầu gia đình ông Đ và bà L trả lại 130,5m² đất đã lấn chiếm tại tổ dân phố số 5, thị trấn A, huyện Y, tỉnh Y và yêu cầu xem xét huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 64/CN-RĐ ngày 29-5-1989 của UBND huyện Y cấp cho ông Đ. Đây là tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu

xem xét huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ nên Tòa án nhân dân tỉnh Y thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các Điều 26, 34, 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc xét xử đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông T trình bày: gia đình ông bà đã được UBND huyện Y cấp cho 02 thửa đất (Thửa đất thứ nhất đứng tên bà H theo giấy chứng nhận QSDĐ số 352, ngày cấp 10-9-1990 với diện tích 170m² đất thổ cư, trên đất có nhà, công trình phụ gia đình ông T, bà H đang sử dụng (viết tắt là GCN số 352); Thửa đất thứ hai theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 00987 cấp ngày 21-7-2004 (viết tắt là GCN số 00987) cho hộ ông T với diện tích 441,8m², ông T đang sử dụng để ương bầu cây quế). Tuy nhiên xem xét, đối chiếu GCN số 352 và GCN số 00987 thì vị trí của hai Giấy chứng nhận đều ghi “phía bắc giáp đường dân sinh”; hiện trạng sử dụng đất cũng thể hiện thửa đất ông T và bà H đang ở cũng có phía bắc giáp đường xóm; toàn bộ ranh giới theo GCN 00987 trùng khớp với thửa đất có nhà và công trình phụ của gia đình ông T và bà H (GCN352). Ngoài ra, tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông T theo hồ sơ cấp GCN số 00987 thì hiện trạng đất có nhà tạm. Tại lời khai ông L (nhân chứng do ông T yêu cầu) thể hiện: “.... Giấy chứng nhận QSDĐ số 00987 do UBND huyện Y ký ngày 21-7-2004 cấp cho hộ ông T thuộc tờ bản đồ địa chính số 14, tổng diện tích 441,8m², (gồm thửa 118, diện tích 245m² đất ở và thửa 129, diện tích 196,8 m² đất vườn) là vị trí thửa đất gia đình ông T đã làm nhà ở từ năm 1988 đến nay, được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 352, ngày cấp 10-9-1990 với diện tích 170m² đất thổ cư đứng tên bà H (vợ ông T)”. Tại Biên bản thẩm định ngày 08/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Y cũng xác định: Hộ ông T hiện đang sử dụng 331,5m² đất (chưa bao gồm phần tranh chấp), thể hiện có ranh giới, mốc giới như sau: “Phía Bắc giáp đường giao thông...”.

[4] Tại Công văn số: 94/UBND ngày 22-10-2019, UBND thị trấn A đã xác định ranh giới, vị trí giữa Giấy chứng nhận QSDĐ số 00987, cấp ngày 21-7-2004 cho hộ ông T với thực tế sử dụng trùng với vị trí thửa đất hộ ông T đang ở. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y đã có ý kiến khẳng định Giấy chứng nhận QSDĐ số 00987 ngày 21-7-2004 là cấp vào vị trí hộ ông T đang ở hiện tại. Tại Văn bản số 764/UBND-TNMT ngày 27-5-2020, UBND huyện Y đã trình bày: Năm 2004, khi làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận QSDĐ (đối với giấy chứng nhận QSDĐ số 00987 do UBND huyện Y ký ngày 21-7-2004), hộ ông T đã không kê khai đầy đủ, không nộp giấy chứng nhận QSDĐ đã được cấp năm 1990 (giấy chứng

nhận QSDĐ số 352 do UBND huyện Y ký ngày 10-9-1990) để được các cơ quan có thẩm quyền thu huỷ theo quy định”.

[5] Trên cơ sở xem xét, đối chiếu các tài liệu chứng cứ và hiện trạng sử dụng đất cho thấy ranh giới, vị trí giữa Giấy chứng nhận QSDĐ số 00987, cấp ngày 21-7-2004 cho hộ ông T trùng với vị trí thửa đất được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 352 do UBND huyện Y ký ngày 10-9-1990 với diện tích đứng tên bà H (vợ ông T). Ngoài ra, không có căn cứ nào khác thể hiện gia đình ông T được giao hai thửa đất ở hai vị trí khác nhau; Phần đất tranh chấp theo mốc giới ông T chỉ tại thực địa (gồm: Thửa đất số 1+ thửa đất số 2) diện tích 314,5m², có ranh giới, mốc giới khác biệt hoàn toàn so với vị trí thửa đất ông T được cấp diện tích 441,8m² theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 00987 nên ông T cho rằng diện tích tranh chấp đã được cấp Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận QSDĐ số 00987 là không có cơ sở.

[6] Tại Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất theo quy hoạch số 64/CN-RĐ ngày 29-5-1989 của UBND huyện Y cấp cho ông Đ do UBND huyện Y cung cấp thể hiện ông Đ được cấp 200m² đất thổ cư theo quy hoạch tại thị trấn A, huyện Y, tỉnh Y. Hồ sơ trên kèm theo sơ đồ thể hiện cụ thể tứ cận của diện tích đất ông Đ được giao: Phía Đông giáp nhà bà L; phía Tây giáp nhà ông L1; phía Nam nhà ông L2, nhà bà H; phía Bắc giáp nhà ông L3. Ngoài ra, Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất theo quy hoạch cho ông Đ còn có 01 sơ đồ phân lô đất khu đồi chè Ngoại thương theo giấy cấp cho các hộ gia đình năm 1989; 01 sơ đồ đất thổ cư cấp cho ông Đ kinh tế mới - định canh - định cư. Công văn số 94/UBND ngày 22-10-2019 của UBND thị trấn A đã nêu rõ: “Theo sơ đồ phân lô trên giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất cấp cho các hộ tại khu đồi chè ngoại thương từ tháng 5-1989 đều có ranh giới, diện tích và vị trí cụ thể của từng lô đất, từng chủ sử dụng (đã giao đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ khép kín ranh giới cho các hộ khác). Trên sơ đồ phân lô không thể hiện có việc giao đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ cũng như việc sử dụng đất của ông T tại khu vực này (trừ diện tích đất gia đình ông T đang ở đối diện với diện tích đất giao cho ông Đ sang phía bên kia đường xóm giáp với đất ông L2”. Hiện trạng diện tích đất đã cấp theo GCN của ông Đ phù hợp với hiện trạng đất theo kết quả thẩm định ngày 08/8/2020.

[7] Ông T kháng cáo cho rằng diện tích đất tranh chấp do ông được nhà nước cấp tái định cư từ năm 1990, đến năm 2004 được cấp GCN 00987, đã sử dụng ổn định, làm vườn ươm nhưng theo tài liệu về quản lý đất đai thì diện tích trên từ 1989 UBND huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, có ranh giới, mốc giới với các hộ liền kề rõ ràng, cụ thể. Quá trình sử dụng đã tranh chấp đất nhiều năm, thể hiện tại biên bản làm việc ngày 16/01/2009 kết luận “yêu cầu gia

định ông T thu hoạch hoa màu trả lại đất cho ông Đ”. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo về nội dung trên.

[8] Đối với yêu cầu của ông T đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất theo quy hoạch số 64/CN-RĐ ngày 29-5-1989 của UBND huyện Y cấp cho ông Đ: Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất theo quy hoạch số 64/CN-RĐ ngày 29-5-1989 của UBND huyện Y cấp cho ông Đ được thực hiện theo quy hoạch phân lô đất đồi chè Ngoại thương theo giấy cấp cho các hộ năm 1989 của huyện Y. Hồ sơ lưu trữ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y hiện nay chỉ còn lưu giữ được 01 sơ đồ phân lô đất đồi chè Ngoại thương theo giấy cấp cho các hộ năm 1989; 01 sơ đồ đất thổ cư cấp cho ông Đ kinh tế mới - định canh - định cư. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất cho ông Đ không có tranh chấp, ranh giới thửa đất đã được các hộ sử dụng đất tiếp giáp công nhận giáp ranh. Do đó, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất của UBND huyện Y cho ông Đ là đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định của pháp luật.

[7] Từ những phân tích trên cho thấy việc ông T cho rằng ông Đ, bà L lấn chiếm 130,5m² đất của ông T là không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H về việc đòi lại đất và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất cấp cho ông Đ là đúng nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/D-ST ngày 15-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Y.

2. Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận ông T đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0005789 ngày 05-10-2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Y.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Y;
- VKSND tỉnh Y;
- Cục THADS tỉnh Y;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Xuân

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hồng Sơn Nguyễn Xuân Phách

Nguyễn Thị Thanh Xuân